

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc
thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC); Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP, ngày 07 tháng 2 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC;

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế công bố, công khai thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 235/TTr-SNN, ngày 22 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 05 (năm) thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày Quyết định số 1960/QĐ-BNN-TCLN; số 1961/QĐ-BNN-TCLN ngày 23 tháng 8 năm 2013; số 906/QĐ-BNN-KTHT ngày 29 tháng 4 năm 2014; số 3015/QĐ-BNN-TCLN ngày 03 tháng 7 năm 2014 có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *h*

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục KSTTHC – Bộ Tư pháp;
- LĐ UBND tỉnh;
- LĐ VP (đ/c Nay Nguyên);
- Sở Tư pháp;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Các phòng: TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NC (N 34b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dham Ênuôl

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **91** /QĐ-UBND, ngày **13**/01/2015
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính
A. Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
2.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc tỉnh quản lý).
3.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.
B. Lĩnh vực Phát triển nông thôn	
1.	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn.
2.	Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn.

Phần II

NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

I. ĐỐI VỚI TTHC MỚI BAN HÀNH.

A. Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ thẩm định báo cáo xác định vùng đệm đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý;
- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kết quả họp Hội đồng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Cách thức thực hiện:

- Ban quản lý khu rừng đặc dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Giám đốc Ban quản lý khu rừng đặc dụng (bản chính, theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển);

- Báo cáo xác định vùng đệm quy định tại Điều 6 của Thông tư 10/2014/TT-BNNPTNT (bản chính, theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT);

- Bản đồ vùng đệm có thể hiện các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo hệ quy chiếu VN 2000 (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 7, Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT).

d) Thời hạn giải quyết

- Thời gian hoàn thành việc thẩm định không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng biết để hoàn thiện (theo quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 7, Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT).

- Thời gian hoàn thành việc phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và trả kết quả không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định (theo quy định tại Điểm d, Khoản 2, Điều 7, Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Các Ban quản lý khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): các đơn vị liên quan (có trong Hội đồng thẩm định báo cáo xác định vùng đệm).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Quyết định phê duyệt.

g) **Lệ phí:** Không.

h) **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

i) **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không.

k) **Căn cứ pháp lý của TTHC**

- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

- Thông tư số 10/2014/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng và vành đai bảo vệ của khu bảo tồn biển.

2. Thủ tục: Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc tỉnh quản lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng là tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu cải tạo rừng gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, phê duyệt (Căn cứ Điểm a Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất - Sau đây gọi tắt là Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết để hoàn thiện hồ sơ (Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

- Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị cải tạo rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc lý do không phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đề nghị. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc. (Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk (Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị cải tạo rừng (Theo mẫu tại Phụ lục 01, 02 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), (Căn cứ Điểm a, b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT);

- Thiết kế kỹ thuật cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt thực hiện theo Quy trình thiết kế trồng rừng 04TCN 128-2006 ban hành kèm theo Quyết định số 4108/QĐ/BNN-KHCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (Căn cứ Điều 5 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT);

- Biên bản kiểm tra hiện trường (Theo mẫu tại Phụ lục 03 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) (Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT);

- Số lượng bộ hồ sơ: 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao);(Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

d) Thời gian thực hiện:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không quá 15 ngày làm việc (Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cơ quan phối hợp (nếu có): Một số phòng, ban chức năng thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt hoặc lý do không phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng;
- Thời hạn có hiệu lực: Theo quyết định.

g) Lệ phí: Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu Phụ lục 01, 02, 03 tại Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Căn cứ Điểm a, b Khoản 1 Điều 7 của Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;
- Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất./.

PHỤ LỤC 01:

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG CỦA TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau.

Vị trí: thuộc lô.....khoảnh....., tiêu khu.....

Hiện trạng rừng....., diện tích....ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:.....m³; bình quân.....m³/ha;

Mục tiêu cải tạo rừng:

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....
- Cải tạo theo đám.....
- Cải tạo toàn diện:.....
- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....nămđến ngàythángnăm

.....

.....(tên tổ chức) cam kết thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

PHỤ LỤC 02:

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên chủ hộ/cá nhân/cộng đồng dân cư thôn

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/5/2013 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau.

Vị trí: thuộc lô.....khoảnh....., tiêu khu.....

Hiện trạng rừng....., diện tích....ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:.....m³; bình quân.....m³/ha;

Mục tiêu cải tạo rừng:

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....

- Cải tạo theo đám.....

- Cải tạo toàn diện:.....

- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng

Thời gian thực hiện: từ ngày.....thángnămđến ngàythángnăm

Tôi cam kết thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC 03:

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....Ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

1. Tên hồ sơ cải tạo rừng:

2. Địa điểm:

3. Thành phần kiểm tra:

- Đại diện Chủ rừng quản lý khu rừng đề nghị cải tạo
- Đại diện UBND xã nơi khu rừng được cải tạo;
- Đại diện cơ quan kiểm lâm sở tại
- Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế lập hồ sơ.

4. Kết quả kiểm tra:

- Về vị trí lô rừng.....
- Về điều kiện rừng cải tạo (5 điều kiện theo Thông tư quy định)

.....
.....
.....

Kết luận và kiến nghị:

.....
.....
.....

Biên bản được lập thành 05 bản và thông qua vào hồigiờ .. ngày ... tháng ... năm

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

3. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.

a) Trình tự thực hiện:

- Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chịu trách nhiệm tổ chức lập phương án trồng rừng thay thế, gửi 05 bộ hồ sơ (bao gồm: 01 bộ chính, 04 bộ sao) về Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 3 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác - Sau đây gọi tắt là Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Sở Nông nghiệp và PTNT phải thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định. Trường hợp phải xác minh thực địa, thì thời gian thẩm định phương án không được kéo dài quá 15 (mười lăm) ngày làm việc (Căn cứ Khoản 3 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Trường hợp hồ sơ không đủ theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo cho chủ dự án đã gửi đề biết (Căn cứ Khoản 3 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT)

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét phê duyệt phương án. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án, Sở Nông nghiệp và PTNT phải trả lời cho chủ dự án gửi đề nghị biết lý do (Căn cứ Khoản 3 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và PTNT trình, UBND cấp tỉnh phải phê duyệt phương án; trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và PTNT rõ lý do để trả lời cho chủ dự án đã gửi đề nghị biết (Căn cứ Khoản 4 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Chủ dự án nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk (Căn cứ Khoản 4 Điều 3 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án theo mẫu tại phụ lục 01 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Căn cứ Điểm a Khoản 3 Điều 3 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Phương án lập theo mẫu tại Phụ lục 02 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 (Căn cứ Khoản 2 Điều 3 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Bản đồ thiết kế và các tài liệu liên quan;

- Số lượng bộ hồ sơ: 05 bộ (01 bản chính và 04 bản sao); (Căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 3 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

d) Thời gian thực hiện: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian thẩm định phương án được kéo dài không quá 15 ngày làm việc (Căn cứ Khoản 3 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (Căn cứ Khoản 2 Điều 1 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Căn cứ Khoản 1 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT (Căn cứ Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức khoa học có liên quan (Căn cứ Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác;

- Thời hạn có hiệu lực: Theo quyết định.

g) Lệ phí: Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phụ lục 01 và phụ lục 02 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Căn cứ Khoản 2 Điều 3 và Điểm a Khoản 3 Điều 3 của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

k) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

- Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác;

- Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt đề án "Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác" /.

Phụ lục 01:

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN
TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG SỬ DỤNG CHO MỤC KHÁC

Dự án:

Kính gửi :

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư 24/2013 /TT-BNNPTNT ngày 06 /5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang sử dụng cho mục đích khác, đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:

Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:

Đối tượng rừng chuyển đổi:

Diện tích đất trồng rừng thay thế:

Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã....huyện....tỉnh...

Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):

Phương án trồng rừng thay thế:

- Loài cây trồng:

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):

- Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):

- Thời gian trồng:

Tổng mức đầu tư trồng rừng thay thế:

(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của Nhà nước về trồng rừng thay thế, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện của tổ chức

(ký, đóng dấu)

Phụ lục 02:

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

III. KHÁI QUÁT VỀ DIỆN TÍCH RỪNG, ĐẤT RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH

1. Tên dự án:
2. Vị trí khu rừng: Diện tích.....ha, Thuộc khoảnh,lô
Các mặt tiếp giáp.....;
- Địa chỉ khu rừng: Thuộc xã.....huyện.....tỉnh.....;
3. Địa hình: Loại đất.....độ dốc.....;
4. Khí hậu:.....;
5. Tài nguyên rừng (nếu có): Loại rừng

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

V. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Phương án án 1: Chủ đầu tư tự thực hiện
 - Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:
 - Loại rừng chuyển mục đích sử dụng:
 - Đối tượng rừng chuyển đổi:
 - + Trạng thái rừng.....
 - + Trữ lượng rừng.....m³, tre, nứa.....cây
 - Diện tích đất trồng rừng thay thế:
 - + Vị trí trồng: thuộc khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện.....tỉnh...
 - + Thuộc đối tượng đất rừng (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....
 - Kế hoạch trồng rừng thay thế
 - + Loại cây trồng.....
 - + Mật độ.....
 - + Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
 - + Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:
 - + Thời gian và tiến độ trồng:.....
 - + Xây dựng đường băng cản lửa.....
 - + Mức đầu tư bình quân 1 ha (triệu đồng):.....
 - + Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.
2. Phương án 2: Nộp tiền về quỹ bảo vệ và phát triển rừng (do hết quỹ đất)
 - Lý do xây dựng phương án
 - Dự toán kinh phí thực hiện phương án

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. Lĩnh vực Phát triển nông thôn

1. Thủ tục: Phê duyệt chủ trương cánh đồng lớn

a) Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân có đơn đề nghị gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (mẫu đơn theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

- Sau khi nhận được đơn đề nghị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan xem xét và trả lời bằng văn bản việc chấp thuận trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do (Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân có đơn đề nghị nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk (Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn (phụ lục II, Thông tư 15 /2014/TT-BNNPNT), số lượng không quy định (Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

d) Thời gian giải quyết thủ tục hành chính:

- Mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ (Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện nơi dự kiến xây dựng cánh đồng lớn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận.

h) Mẫu đơn, tờ khai:

- Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 15 /2014/TT-BNNPNT).

i) Phí, lệ phí:

- Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc chấp thuận Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí bắt buộc:

- Phù hợp với quy hoạch của địa phương về: Phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng đất; tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp; nông thôn mới và các quy hoạch khác.

- Áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất được thống nhất giữa các bên tham gia liên kết, phù hợp với loại cây trồng và đảm bảo phát triển bền vững.

- Có ít nhất một trong các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng sau đây:

+ Liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với tổ chức đại diện của nông dân hoặc nông dân;

+ Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;

+ Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân;

+ Liên kết sản xuất giữa tổ chức đại diện của nông dân với nông dân. (Mẫu hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo phụ lục 1);

- Quy mô diện tích của cánh đồng lớn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ điều kiện của địa phương quy định quy mô diện tích tối thiểu Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn phù hợp với điều kiện cụ thể và từng loại nông sản, hình thành vùng nguyên liệu.

- Tiêu chí khuyến khích:

- Có hạ tầng kinh tế như hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện và những công trình phục vụ sản xuất khác đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và từng bước cải thiện theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung;

- Quy mô lớn tập trung và áp dụng cơ giới hóa đồng bộ; công nghệ tiên tiến (sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, Global GAP...) và có cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến nông sản gần nơi sản xuất. Các tiêu chí khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nếu thấy cần thiết.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

(Căn cứ Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số: / , ngày tháng năm 20....

liệu cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; nâng cao chất lượng nông sản và những mục tiêu khác)

.....

...

5. Nội dung và quy mô:

.....

...

6. Địa điểm triển khai: (Ghi rõ tên các xã, huyện dự kiến xây dựng cánh đồng lớn)

.....

...

7. Kinh phí đầu tư (Dự kiến):

.....

...

8. Nguồn vốn (các nguồn của doanh nghiệp đầu tư, nguồn vốn vay và các nguồn hợp pháp khác):

.....

...

.....đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xem xét, chấp thuận chủ trương xây dựng cánh đồng lớn hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ.....để.....làm căn cứ thực hiện./.

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Thủ tục: Phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn

a) Trình tự thực hiện:

- Sau khi được chấp thuận chủ trương, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân xây dựng Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ít nhất 07 bộ hồ sơ để tổ chức thẩm định (Căn cứ vào Điểm a Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT);

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo đường bưu điện hoặc ngay trong ngày nếu nhận hồ sơ trực tiếp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra mức độ đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và yêu cầu đơn vị nộp hồ sơ hoàn thiện đầy đủ nếu hồ sơ còn thiếu (Căn cứ vào Điểm b Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT);

- Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn;

- Trường hợp Dự án hoặc Phương án không được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân (Căn cứ vào Điểm c Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

b) Cách thức thực hiện:

- Doanh nghiệp hoặc tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Bộ phận một cửa của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Địa chỉ: Số 47- Đường Nguyễn Tất Thành- Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk (Căn cứ vào Điểm b Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đơn đề nghị phê duyệt Dự án (Phương án) cánh đồng lớn (mẫu đơn theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 15 /2014/TT-BNNPTNT);

- Dự án (Phương án) cánh đồng lớn (theo mẫu Đề cương Dự án (phương án) cánh đồng lớn quy định tại Phụ lục III, Thông tư 15 /2014/TT-BNNPTNT);

- Giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh có điều kiện (bản chứng thực);

- Thông tin về năng lực tiêu thụ nông sản của doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân được tính bằng sản lượng nông sản tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu trung bình 3 năm gần nhất; hoặc năng lực bảo quản và chế biến tính theo công suất kho, xưởng và máy móc thiết bị phục vụ chế biến hiện có của doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân. Các thông tin này do doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin (Căn cứ vào Khoản 3 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ: 07 bộ (Căn cứ vào Điểm a Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

d) Thời gian giải quyết:

- Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn. (Căn cứ vào Điểm c Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Cơ quan phối hợp: Sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện nơi dự án xây dựng cánh đồng lớn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc văn bản thông báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về lý do không được phê duyệt (Căn cứ vào Điểm c Khoản 4 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT);

- Thời gian thực hiện Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn phải đảm bảo theo lộ trình thực hiện đối với cây hàng năm là 5 năm, đối với cây lâu năm là 7 năm (Căn cứ vào Khoản 5 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

h) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Mẫu đơn đề nghị phê duyệt Dự án (Phương án) cánh đồng lớn (Mẫu đơn theo Phụ lục IV của Thông tư 15 /2014/TT-BNNPTNT) (Căn cứ vào Điểm a Khoản 3 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT);

- Mẫu Đề cương Dự án (phương án) cánh đồng lớn (quy định tại Phụ lục III, Thông tư 15 /2014/TT-BNNPTNT)(Căn cứ vào Khoản 2 Điều 5 Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT).

i) Lệ phí:

- Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc phê duyệt Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí bắt buộc:

Phù hợp với quy hoạch của địa phương về: Phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng đất; tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp; nông thôn mới và các quy hoạch khác;

Áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất được thống nhất giữa các bên tham gia liên kết, phù hợp với loại cây trồng và đảm bảo phát triển bền vững;

Có ít nhất một trong các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng sau đây:

+ Liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với tổ chức đại diện của nông dân hoặc nông dân;

+ Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;

+ Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân;

+ Liên kết sản xuất giữa tổ chức đại diện của nông dân với nông dân.
(Mẫu hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo phụ lục 1)

Quy mô diện tích của cánh đồng lớn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ điều kiện của địa phương quy định quy mô diện tích tối thiểu Dự án hoặc Phương án cánh đồng lớn phù hợp với điều kiện cụ thể và từng loại nông sản, hình thành vùng nguyên liệu.

-Tiêu chí khuyến khích:

Có hạ tầng kinh tế như hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện và những công trình phục vụ sản xuất khác đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và từng bước cải thiện theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung;

Quy mô lớn tập trung và áp dụng cơ giới hóa đồng bộ; công nghệ tiên tiến (sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, Global GAP...) và có cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến nông sản gần nơi sản xuất;

Các tiêu chí khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nếu thấy cần thiết.

h) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

Thông tư 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

Phụ lục III

MẪU ĐỀ CƯƠNG DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN) CÁNCH ĐỒNG LỚN

(Kèm theo Thông tư số 15 /2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I: GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN)

1. Tên Dự án (Phương án): Tên Dự án (Phương án) phải ghi rõ đây là Dự án (Phương án) canh đồng lớn đối với loại cây trồng gì và địa bàn triển khai chính là ở đâu. Ví dụ: Dự án xây dựng cánh đồng lớn sản xuất lúa chất lượng cao xuất khẩu tại huyện X, tỉnh Y.

2. Địa chỉ thực hiện Dự án (Phương án): Ghi đầy đủ địa chỉ tên các xã, huyện, tỉnh Dự án sẽ triển khai.

3. Các đối tác tham gia Dự án (Phương án):

a) Doanh nghiệp: Tên của các doanh nghiệp, loại hình dịch vụ kinh doanh chính (ví dụ chế biến xuất khẩu gạo), năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 3 năm trở lại đây.

b) Tổ chức đại diện của nông dân: Tên Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và số lượng thành viên tham gia.

c) Nông dân: số lượng nông dân tham gia.

4. Căn cứ pháp lý xây dựng Dự án (Phương án) canh đồng lớn:

- Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quyết định số/QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm.....về việc phê duyệt Quy hoạch (Kế hoạch) cánh đồng lớn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Văn bản số/.....- SNN ngày.....tháng.....năm.....của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh về việc chấp thuận chủ trương xây dựng cánh đồng lớn

- Những căn cứ khác (nếu có)

5. Mục tiêu:

Nêu rõ các mục tiêu như nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sản xuất và thu nhập của các đối tác tham gia; bảo đảm ổn định vùng nguyên liệu cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; nâng cao chất lượng nông sản và những mục tiêu khác.

Phần II. TÓM TẮT NỘI DUNG DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN) CÁNH ĐỒNG LỚN.

1. Bối cảnh xây dựng dự án: Giới thiệu các nội dung chính sau đây:

- Tình hình sản xuất, tiêu thụ nông sản mà Dự án dự kiến đầu tư sản xuất. Những thuận lợi khó khăn hiện nay trong sản xuất và tiêu thụ nông sản đang gặp phải.

- Nhu cầu của thị trường tiêu thụ (sản lượng, chất lượng và giá cả nông sản) và những rủi ro của phương thức sản xuất hiện tại (không có liên kết).

- Cơ hội mà liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn tạo ra cho các thành phần tham gia Dự án (Phương án).

2. Địa bàn triển khai và thời gian thực hiện:

- Địa bàn triển khai Tên địa điểm (mô tả theo Quy hoạch hoặc Kế hoạch cánh đồng lớn); đặc điểm kinh tế xã hội vùng sản xuất.

- Thời gian thực hiện: Ghi rõ số năm và số vụ sản xuất mà Dự án (Phương án) dự kiến tổ chức xây dựng cánh đồng lớn.

3. Nội dung kế hoạch đầu tư sản xuất trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn, bao gồm các kế hoạch cụ thể sau:

- Diện tích, năng suất, sản lượng, giống nông sản dự kiến theo từng năm, từng mùa vụ liên kết.

Kế hoạch đầu tư xây dựng và củng cố hạ tầng phục vụ sản xuất (mương máng, bờ vùng, đường nội đồng, trạm bơm, kho chứa, hệ thống điện).

- Kế hoạch đầu tư, chi phí vật tư, phân bón và lao động cho sản xuất theo mùa vụ trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

- Kế hoạch tiêu thụ, bảo quản và chế biến nông sản cho nông dân.

4. Hình thức liên kết:

Mô tả cụ thể các hình thức liên kết dự kiến sẽ áp dụng trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

- Hình thức liên kết giữa doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân trong tiêu thụ sản phẩm nông sản.

- Hình thức liên kết giữa doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân trong cung cấp dịch vụ và vật tư phân bón cho nông dân.

- Vai trò của doanh nghiệp, tổ chức đại diện nông dân, chính quyền nhà nước và các tác nhân khác trong liên kết sản xuất.

5. Quy trình sản xuất và quy trình kỹ thuật dự kiến áp dụng trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn:

- Mô tả quy trình sản xuất (kỹ thuật làm đất; chủng loại giống; yêu cầu phẩm cấp chất lượng giống sử dụng trong sản xuất; quy trình bón phân, chăm sóc, tưới nước, làm cỏ; quy trình thu hoạch và sơ chế và bảo quản...) được quy định trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn (thường do các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm

đề xuất và được các đối tác tham gia cánh đồng lớn như nông dân, doanh nghiệp cung cấp phân bón vật tư nông nghiệp chấp nhận nhằm bảo đảm chất lượng nông sản và nâng cao hiệu quả sản xuất).

- Mô tả phương thức kiểm soát quy trình sản xuất và chất lượng nông sản trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

6. Các hoạt động và các giải pháp chính nhằm thực hiện Dự án (Phương án) cánh đồng lớn:

- Cung cố, đầu tư xây dựng hạ tầng trong vùng cánh đồng lớn.
- Xây dựng các tổ chức nông dân.
- Ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông sản và hợp đồng cung cấp vật tư dịch vụ đầu vào cho sản xuất.
- Đào tạo, tập huấn cho nông dân.
- Chuyển giao khoa học kỹ thuật.
- Các giải pháp khác nếu có.

7. Đề xuất kinh phí thực hiện Dự án (Phương án) cánh đồng lớn:

- Xác định những khoản mục, hoạt động cần thiết nhằm thực hiện Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.
- Dự toán chi tiết kinh phí đầu tư thực hiện Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.
- Nguồn kinh phí thực hiện Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

Phần III: HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN) CÁNH ĐỒNG LỚN

1. Phân tích hiệu quả kinh tế của Dự án (Phương án):

- Lợi ích chung mà Dự án (Phương án) cánh đồng lớn có thể mang lại như: *Nâng cao được chất lượng và giá bán nông sản; nâng cao hiệu quả đầu tư sản xuất và năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông sản; góp phần phát triển bền vững ngành nông nghiệp ở địa phương.*

- Lợi ích đối với nông dân và các tổ chức đại diện của nông dân như: *Nâng cao thu nhập cho người sản xuất; hạn chế rủi ro trong sản xuất.*

- Lợi ích đối với các doanh nghiệp: *Bảo đảm ổn định nguồn nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguyên liệu phục vụ chế biến và tiêu thụ của doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả xuất kinh doanh của doanh nghiệp.*

2. Đánh giá các rủi ro và các biện pháp giảm thiểu:

- Các rủi ro về thị trường và giải pháp khắc phục trong Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

- Những rủi ro về mặt tổ chức thực hiện các Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

- Các rủi ro và rào cản khác Dự án hoặc Phương án có thể gặp phải.

Phần IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Nêu cụ thể các nội dung sau đây trong Kế hoạch tổ chức thực hiện:

1. Kế hoạch xây dựng tổ chức đại diện của nông dân.
2. Kế hoạch đào tạo kỹ thuật cho nông dân.
3. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất trong cánh đồng lớn.
4. Kế hoạch hỗ trợ các dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất trong cánh đồng lớn.
5. Kế hoạch tài chính.
6. Kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện Dự án (Phương án) cánh đồng lớn.

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phụ lục IV
ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN) CẢNH ĐỒNG LỚN
*(Kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

ĐƠN VỊ ĐỀ XUẤT **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Số: /- , ngày tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN) CẢNH ĐỒNG LỚN

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh.....
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.....

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29 /4/2014 về hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày -25/10/2013. của Thủ tướng - Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cảnh đồng lớn;

Căn cứ vào Quyết định phê duyệt Quy hoạch hoặc Kế hoạch cảnh đồng lớn số..... ngày.....tháng.....năm.....của UBND tỉnh.....;

Căn cứ vào Văn bản chấp thuận số.....ngày..... tháng.....năm.....của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc chấp thuận chủ trương xây dựng dự án (phương án) cảnh đồng lớn.

.....kính trình ủy ban nhân dân tỉnh....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và phê duyệt Dự án (Phương án) cảnh đồng lớn tại xã.....huyện.....tỉnh....., với các nội dung như sau:

1. Tên Dự án (Phương án): Xây dựng cảnh đồng lớn liên kết sản xuất và tiêu thụ

2. Cơ quan xây dựng Dự án (Phương án):

Doanh nghiệp/tổ chức đại diện của nông dân

3. Đối tác tham gia: (Ghi rõ các đối tác tham gia là những tổ chức cá nhân sau này sẽ tham gia ký các hợp đồng sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cảnh đồng lớn)

4. Mục tiêu: (Bao gồm các mục tiêu như nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sản xuất và thu nhập của các đối tác tham gia; bảo đảm ổn định nguyên

liệu cho chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; nâng cao chất lượng nông sản và những mục tiêu khác)

.....
...
.....
...
5. Nội dung và quy mô Dự án (Phương án):

.....
...
.....
...
.....
...
6. Địa điểm triển khai (Ghi rõ tên các xã, huyện dự kiến xây dựng cánh đồng lớn):

.....
...
7. Kinh phí đầu tư (dự kiến):

.....
...
8. Nguồn vốn (các nguồn của doanh nghiệp đầu tư, nguồn vốn vay và các nguồn hợp pháp khác):

.....
...
9. Lộ trình thực hiện:

.....
...10. Dự kiến kết quả triển khai:

.....
...
11. Tổ chức thực hiện:

.....đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn....., xem xét, phê duyệt Dự án (Phương án) cánh đồng lớn hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ.....để.....làm căn cứ thực hiện./.

GIÁM ĐỐC/CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ